

Số: 63 /CV-CT

Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 04 năm 2022

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM.

- Tên tổ chức: **CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI – DỊCH VỤ BẾN THÀNH**
 - Mã chứng khoán: **BTT**
 - Địa chỉ: 2 - 4 Lưu Văn Lang, Phường Bến Thành, Quận 1, TP.HCM
 - Điện thoại liên hệ: 028 3822.3390 - Fax: 028 3829.1389
 - E-mail: benthanh@benthanhtsc.com

- Nội dung thông tin công bố:

Công ty cổ phần Thương mại – Dịch vụ Bến Thành công bố Báo cáo tài chính Quý I năm 2022.

(Đính kèm: Báo cáo tài chính Quý I năm 2022.

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý I năm 2022).

- Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào cùng ngày tại đường dẫn www.benthanhtsc.com

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Đại diện tổ chức

Người thực hiện công bố thông tin

P.TỔNG GIÁM ĐỐC

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính Quý I năm 2022;
- Báo cáo tài chính hợp nhất Quý I năm 2022.



NGUYỄN THỊ MAI TRÂM

CÔNG TY CP THƯƠNG MẠI - DỊCH VỤ BẾN THÀNH

MỤC LỤC

	Trang
Bảng cân đối kế toán	01 - 04
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	05
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	06
Thuyết minh các báo cáo tài chính	07 - 31



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tính đến ngày 31 tháng 03 Năm 2022

Đơn vị tính: Đồng

SỐ TT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
	1	2	3	4	5
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		72.658.897.867	65.712.528.481
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110		10.364.308.680	12.697.466.244
1	Tiền	111	V.01	4.841.586.792	3.774.723.626
2	Các khoản tương đương tiền	112	V.02	5.522.721.888	8.922.742.618
II	Đầu tư Tài chính ngắn hạn	120		44.700.000.000	33.000.000.000
1	Chứng khoán kinh doanh	121	V.02	-	
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	
3	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.02	44.700.000.000	33.000.000.000
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		10.486.080.755	10.911.185.858
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	160.913.605	1.260.195.048
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		555.437.000	452.725.000
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	
4	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134			
5	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.04A	6.000.000.000	6.000.000.000
6	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04B	3.769.730.150	3.198.265.810
7	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	
8	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	
IV	Hàng tồn kho	140		5.749.837.382	7.045.998.801
1	Hàng tồn kho	141	V.07	5.749.837.382	7.045.998.801
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		1.358.671.050	2.057.877.578
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13	606.744.874	956.704.355
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.17	751.926.176	1.101.173.223
5	Tài sản ngắn hạn khác	155			



SỐ TT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
B	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		364.094.768.499	369.376.967.432
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		10.291.000.000	10.291.000.000
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2	Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4	Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5	Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.04A	10.181.000.000	10.181.000.000
6	Phải thu dài hạn khác	216	V.04B	110.000.000	110.000.000
7	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II	Tài sản cố định	220		220.926.239.214	223.119.301.990
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	144.354.584.642	146.547.647.418
	- Nguyên giá	222		238.557.984.756	238.557.984.756
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(94.203.400.114)	(92.010.337.338)
2	Tài sản cố định thuê Tài chính	224		-	-
	- Nguyên giá	225			
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3	Tài sản cố định vô hình	227	V.10	76.571.654.572	76.571.654.572
	- Nguyên giá	228		77.041.617.072	77.041.617.072
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(469.962.500)	(469.962.500)
III	Bất động sản đầu tư	230		-	-
	- Nguyên giá	231			
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV	Tài sản dở dang dài hạn	240		33.667.625.591	33.667.625.591
1	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.08	33.667.625.591	33.667.625.591
V	Đầu tư Tài chính dài hạn	250		97.961.601.828	101.022.513.884
1	Đầu tư vào Công ty con	251	V.02	24.400.000.000	24.400.000.000
2	Đầu tư vào Công ty Liên doanh, Liên kết	252	V.02	61.000.000.000	61.000.000.000
3	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.02	67.709.150.000	67.709.150.000
4	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	V.02	(55.147.548.172)	(52.086.636.116)
5	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI	Tài sản dài hạn khác	260		1.248.301.866	1.276.525.967
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	1.248.301.866	1.276.525.967
2	Tài sản thuế Thu nhập hoãn lại	262		-	-
3	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4	Tài sản dài hạn khác	268			
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		436.753.666.386	435.089.495.913

16-4
NG
PH
MÀ-I
TH
P HC


SỐ TT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
	NGUỒN VỐN			-	-
C	NỢ PHẢI TRẢ	300		91.243.057.115	90.558.426.234
I	Nợ ngắn hạn	310		11.680.403.618	10.105.693.105
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16	3.676.207.958	4.849.203.610
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		874.444.400	2.541.000
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17	1.711.842.616	623.235.569
4	Phải trả người lao động	314		837.664.249	956.427.519
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18	76.048.000	76.048.000
6	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	317		-	
8	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.20	2.420.454.879	
9	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19	1.067.928.254	1.345.720.417
10	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	
11	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.015.813.262	2.252.516.990
II	Nợ dài hạn	330		79.562.653.497	80.452.733.129
1	Phải trả người bán dài hạn	331			
2	Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3	Chi phí phải trả dài hạn	333		-	
4	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5	Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.20	-	
7	Phải trả dài hạn khác	337	V.19	79.562.653.497	80.452.733.129
8	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15	-	
9	Trái phiếu chuyển đổi	339			
10	Cổ phiếu ưu đãi	340			
11	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	

28/5/2021
 CÔNG TY TNHH
 DỊCH VỤ
 TƯ VẤN
 CHẾ ĐỘ

SỐ TT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỶ	SỐ ĐẦU NĂM
0	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		345.510.609.251	344.531.069.679
1	Vốn chủ sở hữu	410	V.25	345.510.609.251	344.531.069.679
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411		135.000.000.000	135.000.000.000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		86.632.090.000	86.632.090.000
4	Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5	Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	
7	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	
8	Quỹ đầu tư phát triển	418		62.134.819.149	62.134.819.149
10	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	
11	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		61.743.700.102	60.764.160.530
	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		60.764.160.530	57.986.834.874
	LNST chưa phân phối kỳ này	421b		979.539.572	2.777.325.656
12	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			
II	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1	Nguồn kinh phí	431			
2	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		436.753.666.366	435.089.495.913

Ngày 26 tháng 04 năm 2022

Người lập



Dương Thùy Linh

Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Nhựt

Tổng Giám đốc



Trần Hữu Hoàng Vũ

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ I - NĂM 2022

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ I -		Lũy kế năm từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	16.376.853.689	24.175.777.178	16.376.853.689	24.175.777.178
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.3	16.376.853.689	24.175.777.178	16.376.853.689	24.175.777.178
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	6.054.371.824	12.814.371.184	6.054.371.824	12.814.371.184
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		10.322.481.865	11.361.405.994	10.322.481.865	11.361.405.994
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	886.356.441	1.326.952.158	886.356.441	1.326.952.158
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	3.060.938.456	3.406.069.748	3.060.938.456	3.406.069.748
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-	-	-
8. Chi phí bán hàng	25	VI.9b	3.233.056.139	3.367.043.701	3.233.056.139	3.367.043.701
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.9a	3.696.798.347	4.328.586.604	3.696.798.347	4.328.586.604
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		1.218.045.364	1.586.658.099	1.218.045.364	1.586.658.099
11. Thu nhập khác	31	VI.7	6.362.544	64.036.406	6.362.544	64.036.406
12. Chi phí khác	32	VI.8	30.008	-	30.008	-
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		6.332.536	64.036.406	6.332.536	64.036.406
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		1.224.377.900	1.650.694.505	1.224.377.900	1.650.694.505
15. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.10	244.838.328	330.158.604	244.838.328	330.158.604
16. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.11	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		979.539.572	1.320.535.901	979.539.572	1.320.535.901

Ngày 26 tháng 04 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc







Dương Thủy Linh

Nguyễn Thanh Nhựt

Trần Hữu Hoàng Vũ

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Quý I - Năm 2022

Đơn vị tiền: Đồng

STT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	LƯU KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI KỲ NÀY	
				Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH					
	1. Lợi nhuận trước thuế:	01		1.224.377.900	1.650.694.505
	2. Điều chỉnh cho các khoản:			4.367.618.391	6.496.996.471
	- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		2.193.062.776	4.417.905.281
	- Các khoản dự phòng	03		3.060.912.056	3.405.944.830
	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(186.260)	98.510
	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(896.170.181)	(1.326.952.158)
	- Chi phí lãi vay	6		-	-
	- Các khoản điều chỉnh khác	7		-	-
	3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08		5.591.996.291	8.147.690.976
	- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09		1.388.832.151	(2.836.823.988)
	- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10		1.296.161.419	(414.033.510)
	- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		1.876.498.281	(4.587.266.103)
	- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12		378.183.582	528.913.238
	- Tăng (-), giảm (+) chứng khoán kinh doanh	13		-	-
	- Tiền lãi vay đã trả	14		-	-
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	-
	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1.296.703.728)	(2.939.173.594)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		9.094.965.996	(2.100.692.981)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ					
	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	(124.120.750)
	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(11.700.000.000)	(8.300.000.000)
	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	10.700.000.000
	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		271.690.180	1.434.567.432
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(11.428.309.820)	3.710.446.682
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH					
	1. Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
	2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã phát hành	32		-	-
	3. Tiền thu từ đi vay	33		-	-
	4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-	-
	5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		(2.333.343.824)	1.609.753.701
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		12.697.466.244	4.724.241.963
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		186.260	(98.510)
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70		10.364.308.680	6.333.897.154

Đã
CỔ
CỔ
HƯƠNG
BẾN
THÀNH

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Ngày 26 tháng 04 năm 2022
Tổng Giám đốc



Dương Thùy Linh

Nguyễn Thanh Nhứt

Trần Hữu Hoàng Vũ

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

01. Thành lập: Công ty Cổ phần Thương mại - Dịch vụ Bến Thành được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước trước đây là Công ty Thương mại Tổng hợp Bến Thành theo Quyết định số 5435/QĐUB ngày 16/12/2003 của Ủy ban Nhân dân TP. HCM. Ngày 21/4/2004, Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. HCM đã cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 4103002274 cho Công ty Cổ phần Thương mại - Dịch vụ Bến Thành.

02. Hình thức sở hữu vốn: vốn cổ phần.

03. Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại - Dịch vụ

04. Ngành nghề kinh doanh:

Mua bán hàng lưu niệm, tranh sơn mài, hàng mây tre lá, sản phẩm thủ công các loại, đồng hồ, mắt kính, vật tư ngành ảnh, đồ bảo hộ lao động, hàng mỹ nghệ; Mua bán thực phẩm và hoá chất phục vụ nuôi trồng thủy hải sản (trừ hoá chất có tính độc hại mạnh), bột mì, bột mì lát, bột mì huyết, bột cá, bột tôm, bột mực, bột đậu nành, bã dừa (không hoạt động tại trụ sở); Mua bán vật tư phục vụ sản xuất; Mua bán thiết bị phòng cháy chữa cháy-viễn thông-cơ khí phục vụ sản xuất các loại, thê cào; Mua bán hàng kim khí điện máy, thiết bị phụ tùng, công nghệ phẩm, chất đốt (trừ xăng, dầu, khí dầu mỏ hoá lỏng LPG); Mua bán vải sợi; Dịch vụ lưu trú ngắn ngày (phải đạt tiêu chuẩn sao và không hoạt động tại trụ sở); Kinh doanh lưu trú du lịch: khách sạn (không hoạt động tại trụ sở), khu du lịch nghỉ dưỡng (không kinh doanh tại TPHCM); Mua bán phương tiện đi lại và phụ tùng; Mua bán hàng điện lạnh-điện gia dụng; Mua bán hàng gia dụng, dụng cụ điện cầm tay, khoá các loại, nguyên vật liệu, kim loại thành phẩm và bán thành phẩm sử dụng trong xây dựng hàng gia dụng; Mua bán nước giải khát; Mua bán rượu; Mua bán hàng may mặc, đồ da và giả da; Mua bán túi da; Mua bán kim các loại; Mua bán vật liệu xây dựng; Bán đĩa CD băng từ các loại (có nội dung được phép lưu hành), băng từ, đĩa CD-VDC trắng; Kinh doanh nhà; cho thuê nhà, văn phòng, căn hộ, cho thuê kho bãi; Dịch vụ khai thuê hải quan; dịch vụ giữ xe (trừ kinh doanh bến bãi ô tô); đại lý bán vé máy bay; Cho thuê xe; Xây dựng công trình và dân dụng.Sửa chữa nhà; Hoạt động môi giới thương mại; Kinh doanh nhà hàng (không hoạt động tại trụ sở); Dịch vụ ăn uống: nhà hàng (không hoạt động tại trụ sở); Dịch vụ nhà đất; Mua bán sơ mooc, sơ mi sơ mooc, xe cẩu, xe nâng; Mua bán điện thoại bàn, điện thoại di động, linh kiện điện thoại; Tư vấn đầu tư, tư vấn đấu thầu (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật); Lập dự án-dự toán công trình xây dựng; Mua bán thiết bị phụ tùng máy phục vụ công-nông-nghư nghiệp; Mua bán máy văn phòng; Dịch vụ lữ hành nội địa và quốc tế; Mua bán kim loại thành phẩm và bán thành phẩm sử dụng trong xây dựng và sản xuất; Dịch vụ giặt là (không hoạt động tại trụ sở).

05. Đặc điểm hoạt động của DN trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: Không có

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

01. Kỳ kế toán năm:

Kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 đến ngày 31/12 hàng năm.

02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VND

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam theo thông tư số 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài Chính ban hành ngày 22/12/2014.

040
G T
PH
M - D
TH
H

02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo quy định của Nhà nước Việt Nam về chế độ kế toán, chuẩn mực kế toán Việt Nam; phù hợp với những chuẩn mực kế toán quốc tế và những thông lệ kế toán được Nhà nước Việt Nam thừa nhận.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong Bản Thuyết Minh Báo Cáo Tài Chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu qui định tại Chuẩn mực số 21 - Trình bày Báo Cáo Tài Chính. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp. Để đảm bảo yêu cầu trung thực và hợp lý, các báo cáo tài chính được lập và trình bày trên cơ sở tuân thủ và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định có liên quan hiện hành.

03. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chứng từ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có quá nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

02. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc - bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại - trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng lỗi thời.

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Ghi nhận theo giá gốc.
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Nhập trước - xuất trước

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

03. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

3.1 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các khoản chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo hành và đại tu thường ghi nhận vào báo cáo hoạt động kinh doanh tại thời điểm phát sinh chi phí. Trong trường hợp các chi phí này thể hiện rõ sẽ mang lại lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên trạng thái hoạt động được đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xoá sổ và bất kỳ khoản lãi hay lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Phương pháp khấu hao tài sản cố định: khấu hao được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản trong phạm vi Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính.

Thời gian hữu dụng ước tính cho các nhóm tài sản như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	06-30 năm
Máy móc, thiết bị	03-08 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	07 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03-05 năm

3.2 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất (Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn nên không tính khấu hao).

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy vi tính được khấu hao xong.

04. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

4.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Các Công ty được xem là công ty liên kết với công ty khi công ty có vốn chủ sở hữu dài hạn trong các công ty này từ 20% đến dưới 50% (từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết), có ảnh hưởng đáng kể trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này.

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp giá gốc.

Phương pháp giá gốc là phương pháp kế toán mà khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của các nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh chỉ phản ánh khoản thu nhập của các nhà đầu tư được phân chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư.

4.2 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con

Các Công ty được xem là công ty con của công ty khi công ty nắm quyền kiểm soát tại các công ty này. Quyền kiểm soát được xác lập khi công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết ở công ty con để có quyền kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty đó.

Khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo phương pháp giá gốc được qui định trong Chuẩn mực kế toán số 25 - Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán khoản đầu tư vào công ty con. Dự phòng giảm giá trị đầu tư được lập theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc khi các khoản giảm giá trị này không phải là tạm thời. Dự phòng được hoàn nhập với điều kiện giá trị ghi sổ sau hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ của khoản đầu tư nếu như dự phòng chưa được ghi nhận.

4.3 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác

Đầu tư chứng khoán ngắn hạn và dài hạn, đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư được lập khi giá thị trường của chứng khoán đầu tư ngắn hạn và dài hạn giảm xuống thấp hơn giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác sẽ được trích lập khi xác định được các khoản đầu tư này bị giảm sút giá trị không phải tạm thời và ngoài kế hoạch.

05. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Chi phí vay được ghi nhận như khoản chi phí trong năm khi phát sinh, ngoại trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay cho xây dựng tài sản dở dang trong quá trình đầu tư xây dựng, trong trường hợp đó chi phí vay phát sinh trong giai đoạn xây dựng thì sẽ được vốn hóa như một khoản nguyên giá của tài sản này. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ; được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

06. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước ngắn hạn:

Chi phí trả trước ngắn hạn được thể hiện theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn không quá không quá 12 tháng.

Chi phí trả trước dài hạn:

Chi phí trả trước dài hạn được thể hiện theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng.

07. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ gồm những chi phí sau: chi phí bán hàng, lãi vay phải trả, các chi phí phải trả khác.

08. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả : Không phát sinh.

09. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Ghi nhận theo số thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu ngân quỹ.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối : lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Khi bán hàng hoá thành phẩm, doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hoá đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh bao gồm các khoản trích trước (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.



11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi lãi tiền đi vay, lỗ chênh lệch tỷ giá trong thanh toán được xác định một cách đáng tin cậy được hạch toán trên chi phí tài chính chưa kể đã chi tiền hay chưa.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại:

Thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định trên lợi nhuận (lỗ) của năm hiện hành bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuế thu nhập hiện hành: Là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày lập bảng cân đối kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến các năm trước.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế.

13. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ và các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái:

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với Đồng Việt Nam (VND) được quy đổi theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Các khoản mục tiền tệ và công nợ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Doanh nghiệp mở tài khoản vào ngày kết thúc niên độ kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá đã thực hiện và chưa thực hiện được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi tại thời điểm ngày 31/03/2022:

- Tỷ giá mua Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam: 22.745 VNĐ/USD
- Tỷ giá mua Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam: 22.700 VNĐ/USD
- Tỷ giá mua Ngân hàng TMCP Công Thương - CNI: 22.620 VNĐ/USD

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN:

01. Tiền và các khoản tương đương tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	463.152.000	482.419.500
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.378.434.792	3.292.304.126
Cộng	4.841.586.792	3.774.723.626



02. Các khoản đầu tư tài chính:

a) Chứng khoán kinh doanh

DIỄN GIẢI	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Tổng số Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-	-	-
- Tổng giá trị cổ phiếu	-	-	-	-	-	-

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

DIỄN GIẢI	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b1) Ngắn hạn	50.222.721.888	50.222.721.888	41.922.742.618	41.922.742.618
- Tiền gửi có kỳ hạn	50.222.721.888	50.222.721.888	41.922.742.618	41.922.742.618
b2) Dài hạn				

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

DIỄN GIẢI	% vốn chủ sở hữu:% quyền biểu quyết	Cuối kỳ		Đầu năm	
		Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
c1) Đầu tư vào công ty con:		24.400.000.000	-	24.400.000.000	-
- Công ty TNHH Bến Thành Sun Ny	100%	24.400.000.000		24.400.000.000	
c2) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết:		61.000.000.000	31.822.879.898	61.000.000.000	30.872.246.367
- Công ty CP Đầu tư Thịnh Vượng	46,2%	61.000.000.000	31.822.879.898	61.000.000.000	30.872.246.367
- Công ty CP Dịch vụ Vĩnh Lộc - Bến Thành	-	-	-	-	-
c3) Đầu tư dài hạn khác:		67.709.150.000	23.324.668.274	67.709.150.000	21.214.389.749
- Công ty CP Bến Thành Mũi Né (*)	10,5%	19.570.400.000	5.812.177.259	19.570.400.000	5.370.491.216
- Công ty CP Dịch vụ Vĩnh Lộc - Bến Thành	15,3%	3.400.000.000	1.999.662.649	3.400.000.000	1.871.502.243
- Công ty CP Du lịch Bến Thành Non Nước (*)	17,3%	44.738.750.000	15.512.828.366	44.738.750.000	13.972.396.290

(*) Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá.

Công ty con:

- Công ty TNHH Bến Thành Sun Ny: Doanh thu hàng hóa dịch vụ Quý I năm 2022 đạt 10,47 tỷ đồng; lợi nhuận sau thuế 1 tỷ đồng - tăng 168,04% so với cùng kỳ năm trước.

Công ty liên kết:

- Công ty CP Đầu tư Thịnh Vượng: Doanh thu hàng hóa dịch vụ thực hiện Quý I năm 2022 đạt 1,80 tỷ đồng - giảm 21,4% so với cùng kỳ năm trước, lợi nhuận sau thuế lỗ 2,06 tỷ đồng. Nguyên nhân chủ yếu là do dịch Covid nên làm giảm doanh thu và giá cho thuê các mặt bằng.



CÔNG TY CP THƯƠNG MẠI - DỊCH VỤ BẾN THÀNH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2022

Đơn vị tính: VND

	Cuối kỳ		Đầu năm	
03. Phải thu của khách hàng:	160.913.605		1.260.195.048	
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	160.913.605		1.260.195.048	
- Công Ty Cổ Phần Thương Mại Quảng Cáo Nguyễn Trần	133.666.666			
- DNTN KD VBĐQ Kim Cương Lucic			367.500.000	
- Công ty CP ĐT & PT GIC Việt Nam			256.464.113	
- Công ty CP Café KATINAT			123.991.935	
- Phải thu khách hàng khác	27.246.939		512.239.000	
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan	-		-	
04. A. Cho vay:	Cuối kỳ		Đầu năm	
a) Ngắn hạn:	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Công ty Cổ phần Đầu Tư Thịnh Vượng	6.000.000.000	-	6.000.000.000	-
b) Dài hạn:	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Công ty Cổ phần Du Lịch Bến Thành Non Nước	10.181.000.000	-	10.181.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu Tư Thịnh Vượng	-	-	-	-
Cộng	16.181.000.000	-	16.181.000.000	-
04. B. Phải thu khác:	Cuối kỳ		Đầu năm	
a) Ngắn hạn	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Phải thu về cổ tức, lợi nhuận được chia;				
- Phải thu người lao động;	335.000.000		388.000.000	
- Ký cược, ký quỹ;	8.000.000		8.000.000	
- Cho mượn, lãi cho vay;	3.127.054.083		2.512.574.082	
- Các khoản chi hộ;	242.514.067		232.529.728	
- Phải thu khác.	57.162.000		57.162.000	
b) Dài hạn	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Ký cược, ký quỹ;	110.000.000		110.000.000	
Cộng	3.879.730.150	-	3.308.265.810	-
07. Hàng tồn kho	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi trên đường	-		-	
- Hàng hóa	5.749.837.382		7.034.154.710	
- Hàng gửi đi bán	-		11.844.091	
Cộng	5.749.837.382	-	7.045.998.801	-

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: Không có
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: Không có

08. Tài sản dở dang dài hạn	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí SX, KD dở dang dài hạn				
b) Xây dựng cơ bản dở dang				
+ Mua sắm:				
+ Xây dựng cơ bản:				
- CT cao ốc 152-154 Võ Văn Kiệt		32.788.061.046		32.788.061.046
- CT 220-226 Lê Thánh Tôn		467.895.455		467.895.455
- CT Khác		411.669.090		411.669.090
+ Xây dựng cơ bản:		33.667.625.591		33.667.625.591

09. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu kỳ	208.516.927.772	25.553.239.555	3.515.929.001	971.888.428	238.557.984.756
- Mua trong kỳ		-	-	-	-
- Đầu tư XD/CB hoàn thành					-
- Tăng khác					-
- Chuyển sang BĐS đầu tư					-
- Thanh lý, nhượng bán		-	-	-	-
- Giảm khác					-
Số dư cuối kỳ	208.516.927.772	25.553.239.555	3.515.929.001	971.888.428	238.557.984.756
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	63.521.554.636	25.119.321.243	2.635.163.780	734.297.679	92.010.337.338
- Khấu hao trong kỳ	1.910.185.584	186.503.786	48.353.697	48.019.709	2.193.062.776
- Thanh lý, nhượng bán		-	-	-	-
- Giảm khác					-
Số dư cuối kỳ	65.431.740.220	25.305.825.029	2.683.517.477	782.317.388	94.203.400.114
Giá trị còn lại của TSCĐ HH					
- Tại ngày đầu kỳ	144.995.373.136	433.918.312	880.765.221	237.590.749	146.547.647.418
- Tại ngày cuối kỳ	143.085.187.552	247.414.526	832.411.524	189.571.040	144.354.584.642

- Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: Không có.

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 27.822.943.260 VND.

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Lợi thế thương mại	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Số dư đầu kỳ	76.571.654.572	-	-	469.962.500	77.041.617.072
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
- Tặng khác					
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	76.571.654.572	-	-	469.962.500	77.041.617.072
Giá trị hao mòn lũy kế					-
Số dư đầu kỳ	-	-	-	469.962.500	469.962.500
- Khấu hao trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	469.962.500	469.962.500
Giá trị còn lại của TSCĐ VH					-
- Tại ngày đầu kỳ	76.571.654.572	-	-	-	76.571.654.572
- Tại ngày cuối kỳ	76.571.654.572	-	-	-	76.571.654.572

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

- Giá trị còn lại của TSCĐVII đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: Không có

- Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 469.962.500 VNĐ.

13. Chi phí trả trước :

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	606.744.874	956.704.355
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	21.040.882	62.118.871
- Các khoản khác	585.703.992	894.585.484
b) Dài hạn	1.248.301.866	1.276.525.967
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	297.930.232	121.774.863
- Chi phí sửa chữa TSCĐ	950.371.634	1.154.751.104
Cộng	1.855.046.740	2.233.230.322

15. Vay và nợ thuê tài chính

	Cuối kỳ		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	-	-	-	-	-	-
b) Vay dài hạn	-	-	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-	-	-

16. Phải trả người bán

	Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản ngắn hạn	3.676.207.958	3.676.207.958	4.849.203.610	4.849.203.610
- Phải trả chi các đối tượng khác	621.078.000	621.078.000	761.236.000	761.236.000
- Phải trả chi các đối tượng khác	3.055.129.958	3.055.129.958	4.087.967.610	4.087.967.610
b) Các khoản dài hạn	-	-	-	-
Cộng	3.676.207.958	3.676.207.958	4.849.203.610	4.849.203.610

17. Thuế & các khoản phải nộp Nhà nước

	Số phải nộp trong năm		Số đã thực nộp trong năm	Cuối kỳ
	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối kỳ
a) Phải nộp				
- Thuế GTGT đầu ra	623.235.569	1.461.549.345	1.369.797.901	714.987.013
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	-	-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-
- Thuế Thu nhập cá nhân	-	-	-	-
- Thuế Nhà đất và tiền thuê đất	-	996.855.603	-	996.855.603
- Các loại thuế khác	-	42.000.000	42.000.000	-
- Các khoản phí, lệ phí	-	-	-	-
Cộng	623.235.569	2.500.404.948	1.411.797.901	1.711.842.616
b) Phải thu				
- Thuế Nhà đất và tiền thuê đất	-	-	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	462.788.604	244.838.328	-	217.950.276
- Thuế Thu nhập cá nhân	638.384.619	104.532.719	124.000	533.975.900
Cộng	1.101.173.223	349.371.047	124.000	751.926.176

18. Chi phí phải trả

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn				
- Phí kiểm toán	-	45.000.000	-	45.000.000
- Chi phí trích trước khác	-	31.048.000	-	31.048.000
Cộng	-	76.048.000	-	76.048.000

	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu năm</i>
19. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		
<i>a) Ngắn hạn</i>		
- Kinh phí công đoàn	12.142.000	10.044.800
- Bảo hiểm xã hội	151.775.000	523.337.600
- Bảo hiểm y tế	31.729.500	36.681.300
- Bảo hiểm thất nghiệp	6.071.000	5.022.400
- Cổ tức chưa trả	411.013.240	413.986.360
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	455.197.514	356.647.957
Cộng	1.067.928.254	1.345.720.417
<i>b) Dài hạn</i>	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu năm</i>
- Nhân kỷ quỹ, kỷ cương dài hạn	79.562.653.497	80.452.733.129
Cộng	79.562.653.497	80.452.733.129
20. Doanh thu chưa thực hiện	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu năm</i>
<i>a) Ngắn hạn</i>		
- Doanh thu nhận trước	2.420.454.879	-
Cộng	2.420.454.879	-
24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả		
<i>a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:</i>	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu năm</i>
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	-

)

CÔNG TY CP THƯƠNG MẠI - DỊCH VỤ BẾN THÀNH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2022

Đơn vị tính: VND

25. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	Khác	Cộng
A	1	2		3	4	5	6	7
Số dư đầu năm trước	135.000.000.000	86.632.090.000	-	68.772.784.240	-	62.134.819.149		352.539.693.389
- Tăng vốn trong năm trước	-	-						-
- Lãi trong năm trước				2.777.325.656				2.777.325.656
- Tăng khác			-		3.649.272			3.649.272
- Trích các quỹ				(1.335.949.366)		-	-	(1.335.949.366)
- Giảm vốn trong năm trước								-
- Lỗ trong năm trước								-
- Chia cổ tức				(9.450.000.000)				(9.450.000.000)
- Giảm khác					(3.649.272)			(3.649.272)
Số dư cuối năm trước	135.000.000.000	86.632.090.000	-	60.764.160.530	-	62.134.819.149	-	344.531.069.679



Khoản mục	Vốn góp của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	Khác	Cộng
A	1	2		3	4	5	6	7
Số dư đầu kỳ này	135.000.000.000	86.632.090.000	-	60.764.160.530	-	62.134.819.149		344.531.069.679
- Tăng vốn trong kỳ này	-	-						-
- Lãi trong kỳ này				979.539.572				979.539.572
- Tăng khác			-		186.260			186.260
- Trích các quỹ						-	-	-
- Giảm vốn trong kỳ này								-
- Lỗi trong năm nay								-
- Chia cổ tức								-
- Giảm khác					(186.260)			(186.260)
	-	-						
Số dư cuối kỳ này	135.000.000.000	86.632.090.000	-	61.743.700.102	-	62.134.819.149	-	345.510.609.251

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Vốn góp của nhà nước

Cuối kỳ *Đầu năm*
55.881.570.000 55.881.570.000

- Vốn góp của các đối tượng khác

79.118.430.000 79.118.430.000

Cộng

135.000.000.000 135.000.000.000



c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu

+ Vốn góp đầu năm

+ Vốn góp tăng trong năm

+ Vốn góp cuối năm

- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

Quý I năm 2022

Quý I năm 2021

-	-
135.000.000.000	135.000.000.000
-	-
135.000.000.000	135.000.000.000
-	-

d. Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông

Quý I năm 2022

Quý I năm 2021

-	-
Chưa công bố	Chưa công bố

d. Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành

- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng

+ Cổ phiếu phổ thông

- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

+ Cổ phiếu phổ thông

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành

Cuối kỳ

Đầu năm

13.500.000	13.500.000
13.500.000	13.500.000
13.500.000	13.500.000
13.500.000	13.500.000
13.500.000	13.500.000
10.000	10.000

e. Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển

Cộng

Cuối kỳ

Đầu năm

62.134.819.149	62.134.819.149
62.134.819.149	62.134.819.149

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Các quỹ được sử dụng vào các mục đích theo quy định của chế độ kế toán hiện hành, theo điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty.

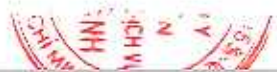
27. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

Cuối kỳ *Đầu năm*

Ngoại tệ (USD)

USD 4.138,15

USD 4.141,45



CÔNG TY CP THƯƠNG MẠI - DỊCH VỤ BẾN THÀNH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2022

Đơn vị tính: VND

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Chỉ tiêu	Quý I		Lũy kế năm từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	16.376.853.689	24.175.777.178	16.376.853.689	24.175.777.178
a) Doanh thu				
- Doanh thu bán hàng	4.138.853.446	11.179.400.528	4.138.853.446	11.179.400.528
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	11.819.552.054	12.616.203.513	11.819.552.054	12.616.203.513
Cộng	15.958.405.500	23.795.604.041	15.958.405.500	23.795.604.041
b) Doanh thu dịch vụ đối với các bên liên quan	418.448.189	380.173.137	418.448.189	380.173.137
- DT dịch vụ tại Công ty TNHH Bến Thành Sun Ny	418.448.189	380.173.137	418.448.189	380.173.137
2. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	16.376.853.689	24.175.777.178	16.376.853.689	24.175.777.178
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa	4.138.853.446	11.179.400.528	4.138.853.446	11.179.400.528
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	12.238.000.243	12.996.376.650	12.238.000.243	12.996.376.650
4. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	6.054.371.824	12.814.371.184	6.054.371.824	12.814.371.184
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	2.821.861.757	7.546.415.575	2.821.861.757	7.546.415.575
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	3.232.510.067	5.267.955.609	3.232.510.067	5.267.955.609
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-	-	-

Chỉ tiêu	Quý I		Lũy kế năm từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
5. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)				
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	886.170.181	1.326.952.158	886.170.181	1.326.952.158
- Lãi bán các khoản đầu tư	-	-	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá	186.260	-	186.260	-
Cộng	886.356.441	1.326.952.158	886.356.441	1.326.952.158
6. Chi phí tài chính (Mã số 22)				
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	-	-	-
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	3.060.912.056	3.405.944.838	3.060.912.056	3.405.944.838
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	98.510	-	98.510
- Chi phí tài chính khác	26.400	26.400	26.400	26.400
Cộng	3.060.938.456	3.406.069.748	3.060.938.456	3.406.069.748
7. Thu nhập khác (Mã số 31)	6.362.544	64.036.406	6.362.544	64.036.406
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-	-	-
- Tiền phạt thu được	3.956.493	231.000	3.956.493	231.000
- Các khoản khác	2.406.051	63.805.406	2.406.051	63.805.406

Chỉ tiêu	Quý I		Lũy kế năm từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
8. Chi phí khác (Mã số 32)	30.008	-	30.008	-
- Các khoản bị phạt phải nộp ngân sách bổ sung	-	-	-	-
- Các khoản khác	30.008	-	30.008	-
9. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	6.929.854.486	7.695.630.305	6.929.854.486	7.695.630.305
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	3.696.798.347	4.328.586.604	3.696.798.347	4.328.586.604
- Chi phí nhân viên	802.170.752	795.623.701	802.170.752	795.623.701
- Các khoản chi phí QLDN khác	2.894.627.595	3.532.962.903	2.894.627.595	3.532.962.903
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	3.233.056.139	3.367.043.701	3.233.056.139	3.367.043.701
- Chi phí nhân viên	3.074.870.911	2.992.955.241	3.074.870.911	2.992.955.241
- Các khoản chi phí bán hàng khác	158.185.228	374.088.460	158.185.228	374.088.460
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)				
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	244.838.328	330.158.604	244.838.328	330.158.604
Cộng	244.838.328	330.158.604	244.838.328	330.158.604
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)	-	-	-	-
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	-	-	-



Chỉ tiêu	Quý 1		Lũy kế năm từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
12. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố				
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	173.962.722	251.969.934	173.962.722	251.969.934
- Chi phí nhân công	3.877.041.663	3.788.578.942	3.877.041.663	3.788.578.942
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.193.062.776	364.295.639	2.193.062.776	364.295.639
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.344.626.723	1.238.173.567	2.344.626.723	1.238.173.567
- Chi phí khác bằng tiền	1.747.633.391	2.052.612.223	1.747.633.391	2.052.612.223
Cộng	10.336.327.275	7.695.630.305	10.336.327.275	7.695.630.305

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ :

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

3- Thông tin về các bên liên quan:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh từ đầu năm đến cuối kỳ	Số dư cuối kỳ
<i>Công ty TNHH Bến Thành Sun Ny</i>	<i>Công ty con</i>	<i>DT cho thuê TS trên đất thuê + dịch vụ khác</i>	418.448.189	-
		<i>Chi phí mua hàng hóa</i>		-
		<i>Nhận tiền cọc cho thuê tài sản</i>		7.608.461.532
<i>Công ty CP Đầu tư Thịnh Vượng</i>	<i>Đầu tư khác</i>	<i>Phải thu vốn cho vay</i>		6.000.000.000
		<i>Phải thu lãi cho vay</i>		-
<i>Công ty CP Du lịch Bến Thành - Non Nước</i>	<i>Đầu tư khác</i>	<i>Phải thu vốn cho vay</i>		10.181.000.000
		<i>Thu tiền vốn cho vay</i>		
		<i>Thu tiền vốn cho vay để mua cổ phần</i>		
		<i>Phải thu lãi cho vay</i>	200.830.686	419.697.262

4- Các loại Công cụ tài chính

Tài sản tài chính	Giá trị ghi sổ	
	Cuối kỳ	Đầu năm
Tiền và các khoản tương đương tiền	10.364.308.680	12.697.466.244
Phải thu khách hàng và phải thu khác	17.179.286.934	18.067.569.078
Đầu tư ngắn hạn	44.700.000.000	33.000.000.000
Cộng	72.243.595.614	63.765.035.322
Công nợ tài chính	Cuối kỳ	Đầu năm
Phải trả người bán và phải trả khác	83.664.266.086	85.549.166.739
Chi phí phải trả	76.048.000	76.048.000
Cộng	83.740.314.086	85.625.214.739

5- Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền tương lai của công cụ tài chính biến động về thị giá. Rủi ro thị trường gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro giá cả khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền tương lai của công cụ tài chính biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty thực hiện một số giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Loại tiền tệ gây ra rủi ro này là USD.

Công ty đảm bảo rằng việc chịu rủi ro này sẽ được duy trì ở mức chấp nhận được bằng cách mua bán ngoại tệ theo tỷ giá giao ngay trong trường hợp cần thiết và thực hiện quản lý rủi ro liên quan đến biến động tỷ giá hối đoái thông qua các biện pháp: dự báo tỷ giá ngoại hối trong tương lai, duy trì dư nợ ngoại tệ ở mức thấp...

Giá trị ghi sổ của các tài sản và công nợ phải trả có gốc USD tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Tài sản (USD)		Công nợ phải trả (USD)	
	Cuối kỳ	Đầu năm	Cuối kỳ	Đầu năm
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.138,15	4.141,45		
Các khoản phải thu khác	-			
Phải trả người bán				
Các khoản phải trả khác				
Cộng	4.138,15	4.141,45	-	-

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền tương lai của công cụ tài chính biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, tiền cho vay và các khoản đi vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất thông qua phân tích và dự báo, Công ty đã lựa chọn thời điểm và kỳ hạn phù hợp trong năm để có lãi suất có lợi nhất và nằm trong quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro giá cả

Rủi ro giá cả là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền tương lai của công cụ tài chính biến động theo những thay đổi theo giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Công ty phải chịu rủi ro giá chứng khoán vốn phát sinh từ các khoản đầu tư thuộc nhóm sẵn sàng để bán. Để quản lý rủi ro, Công ty tiến hành cơ cấu lại danh mục đầu tư theo hướng giảm thiểu rủi ro ở mức chấp nhận được.

6- Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh là các khoản phải thu người mua và hoạt động tài chính là các khoản tiền gửi có kỳ hạn, tiền cho vay.

Phải thu người mua

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách đưa ra chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không, do đó, Công ty không có tín dụng trọng yếu đối với các khách hàng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng có uy tín. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng là thấp

7- Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa tài sản đến hạn so với công nợ đến hạn trong kỳ. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

Công ty đánh giá mức độ tập trung rủi ro thanh khoản là không có, vì Công ty có đủ khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

Khoản nợ	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Cộng
Cuối kỳ				
Phải trả cho người bán	3.676.207.958			3.676.207.958
Các khoản vay				-
Chi phí phải trả	76.048.000			76.048.000
Các khoản phải trả khác	425.404.631	36.253.514.605	43.309.138.892	79.988.058.128
Cộng	4.177.660.589	36.253.514.605	43.309.138.892	83.740.314.086
Đầu năm				-
Các khoản vay	-	-	-	-
Phải trả cho người bán	4.849.203.610			4.849.203.610
Chi phí phải trả	76.048.000			76.048.000
Các khoản phải trả khác	247.230.000	37.011.726.105	43.441.007.024	80.699.963.129
Cộng	5.172.481.610	37.011.726.105	43.441.007.024	85.625.214.739



8- Giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Giá trị ghi sổ tiền gửi ngân hàng, các khoản vay, phải trả người bán và các khoản phải trả khác có giá trị tương đương giá trị hợp lý.

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng của các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác có giá trị tương đương giá trị hợp lý.

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được niêm yết trên thị trường chứng khoán là giá công bố giao dịch tại ngày kết thúc quý báo cáo.

Ngày 26 tháng 04 năm 2022

Người lập biểu



Dương Thủy Linh

Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Nhựt

Tổng Giám đốc



Trần Mẫn Hoàng Vũ



**CÔNG TY CỔ PHẦN
THƯƠNG MẠI – DỊCH VỤ BẾN THÀNH
(BEN THANH TSC)**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 62 /CV-CT

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 04 năm 2022

V/v giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế
TNDN Quý 1/2022 so với Quý 1/2021

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM
- Quý cổ đông Công ty

Công ty Cổ phần Thương mại - Dịch vụ Bến Thành giải trình lợi nhuận sau thuế TNDN Quý 1/2022 của Công ty mẹ như sau:

ĐVT: Đồng

CHỈ TIÊU	Quý 1		Tăng(+)/giảm(-)	
	2022	2021	Số tiền	Tỷ lệ (%)
Lợi nhuận sau thuế TNDN	979.539.572	1.320.535.901	-340.996.329	-25,82%

Lợi nhuận sau thuế TNDN thực hiện Quý 1/2022 là 0,979 tỷ đồng (cùng kỳ năm trước là 1,32 tỷ đồng). Nguyên nhân do ảnh hưởng của dịch Covid - 19, doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ trong Quý 1/2022 giảm 32,26% (tương ứng giảm 7,79 tỷ đồng) so với cùng kỳ năm trước.

Trân trọng công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu.

NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN



Nguyễn Thị Mai Trâm